

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA VỚI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG Ở THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

THE IMPACT OF URBANIZATION ON THE ECONOMY, SOCIETY, NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT IN HAI PHONG CITY

Vũ Thị Kim Cúc*

Trường Đại học Hải Phòng
* cucvtk@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài:
11/3/2025

Ngày chấp nhận đăng:
21/3/2025

Keywords: economic, social, resources, environment.

ABSTRACT

As a young city, Hai Phong has grown significantly in both scale and role during the process of industrialization, urbanization and integration. The urban area has continuously expanded, the urban population has steadily increased, the urban lifestyle has become more widespread. The role of the city within the overall economy has become increasingly important and Hai Phong's position in the Red River Delta region as well as in the entire country has been continuously strengthened and recognized. This article focuses on analyzing the impacts of urbanization on the socio-economic, environmental, and natural resources aspects of Hai Phong City, highlighting both benefits and challenges.

TÓM TẮT

Là một đô thị trẻ, nhưng trong quá trình công nghiệp hóa - đô thị hóa và hội nhập, thành phố Hải Phòng ngày càng lớn mạnh cả về quy mô lẫn vai trò. Diện tích đô thị không ngừng được mở rộng, dân số đô thị không ngừng tăng lên, lối sống thành thị ngày càng được phổ biến rộng rãi, vai trò của đô thị trong tổng thể nền kinh tế thành phố ngày càng lớn, vị thế của Thành phố trong vùng Đồng Bằng Sông Hồng và cả nước không ngừng được củng cố và khẳng định. Bài báo tập trung phân tích ảnh hưởng của đô thị hóa đến các mặt kinh tế, xã hội, tài nguyên môi trường của thành phố Hải Phòng, trên cả hai mặt - tích cực và hạn chế.

Từ khóa: kinh tế, xã hội, tài nguyên, môi trường.

1. Giới thiệu

Năm 2023, dân thành thị của thành phố Hải Phòng là 960,6 ngàn người, chiếm 45,6% dân số toàn thành phố, tỉ lệ dân thành thị cao hơn so với trung bình cả nước (38,1%) nhưng thấp hơn

so với tất cả các thành phố trực thuộc TW còn lại (Tổng cục thống kê [GSO], 2024a, 2024b). Cùng với sự tăng lên của tỉ lệ dân thành thị là hàng loạt các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, các công trình cơ sở hạ tầng đô thị được hình

thành và phát triển. Điều đó, một mặt tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế xã hội, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên của thành phố, mặt khác có thể gây ra nhiều hạn chế cần giải quyết như việc làm, chất lượng cuộc sống, môi trường.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp khảo sát thực địa được sử dụng để thu thập tài liệu, điều tra, quan sát và kiểm chứng quy luật thu hút các dòng chuyển cư từ nông thôn vào thành thị, từ các địa phương lân cận vào đô thị Hải Phòng, tìm hiểu những tác động của đô thị hóa đến các mặt kinh tế - xã hội và tài nguyên - môi trường.

Phương pháp thu thập và xử lý số liệu sử dụng để chọn lọc thông tin, số liệu đáng tin cậy và đảm bảo được sự đồng bộ (Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, 2012). Một số kết quả phân tích, tổng hợp đã được tác giả kế thừa và sử dụng làm nguồn thông tin đầu vào để xử lý, phân tích trong mối quan hệ đa chiều và bổ sung vào cơ sở dữ liệu Excel.

Phương pháp thống kê toán học để xử lý các nguồn dữ liệu thống kê về các kết quả nghiên cứu được kế thừa là những thông tin cơ sở quan trọng cho việc thực hiện đề tài. Các nguồn dữ liệu thống kê từ các tài liệu, báo cáo, niên giám thống kê của cả nước, thành phố Hải Phòng qua các năm.

Phương pháp phân tích, so sánh, đánh giá, tổng hợp giúp xử lý các thông tin đã thu thập được cho phù hợp với thực tế khách quan. Sau đó các thông tin có được từ các nguồn tài liệu khác nhau được phân tích, tổng hợp, đối chiếu để biến chúng thành cơ sở cho những nhận định hoặc kết luận của vấn đề nghiên cứu. So sánh kết các kết quả đã xử lý để tìm ra những nhận định cần thiết của bài viết.

Phương pháp bản đồ, biểu đồ là phương pháp đặc trưng được sử dụng phổ biến trong địa lý, các nghiên cứu địa lý được khởi đầu bằng bản đồ và kết thúc cũng bằng bản đồ (Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, 2012). Trên cơ sở các số

liệu thu thập được, tác giả sẽ vẽ một số biểu đồ thể hiện đặc điểm đô thị hóa và ảnh hưởng của nó với kinh tế - xã hội và tài nguyên, môi trường của thành phố Hải Phòng.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Cơ sở lý thuyết về đô thị hóa

Quần cư thành thị là tập hợp các điểm dân cư đô thị gắn với chức năng sản xuất phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ), quy mô dân số đông, mức độ tập trung dân số cao và có kiểu kiến trúc quy hoạch đặc biệt, hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển mạnh và đồng bộ. (Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, 2012).

Đô thị hóa là sự phát triển hệ thống thành phố và nâng cao vai trò của nó trong đời sống kinh tế - xã hội cũng như tỉ trọng của dân số đô thị. Đô thị hóa (ĐTH) là sự tập trung dân cư trong các thành phố lớn và cực lớn có sự phổ biến rộng rãi lối sống thành thị trong toàn bộ mạng lưới các điểm dân cư (Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, 2012). ĐTH thường bắt đầu ở các nước kém phát triển, phát triển mạnh ở các nước đang phát triển và ở các nước phát triển quá trình ĐTH sẽ kết thúc khi dân thành thị đạt đến 100%.

Đô thị hóa có tác động tích cực về phương diện kinh tế - làm chuyên dịch các hoạt động của dân cư từ khu vực I sang khu vực II và III; làm tăng quy mô của các ngành công nghiệp, dịch vụ, thay đổi cơ cấu nền kinh tế và góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo ra việc làm mới, làm thay đổi cả sự phân bố dân cư và lao động cũng như cơ cấu dân số theo lao động, nghề nghiệp, trình độ. Quá trình ĐTH gắn liền với việc mở rộng và phát triển không gian đô thị, trên cơ sở đó hình thành môi trường đô thị.

Việc phát triển ĐTH một cách tự phát, không bắt nguồn và cân đối với quá trình công nghiệp hóa sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng về thiếu việc làm, nhà ở, cơ sở hạ tầng cũng như sự suy thoái môi trường sống và nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế - xã hội.

ĐTH là một quá trình hai mặt. Một mặt nó thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội và mặt khác lại làm gay gắt thêm nhiều vấn đề kinh tế - xã hội vốn đã nóng bỏng dưới áp lực của gia tăng dân số (Nguyễn Minh Tuệ và cộng sự, 2012).

3.2. Ảnh hưởng của đô thị hóa ở thành phố Hải Phòng

3.2.1. Ảnh hưởng đến kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế

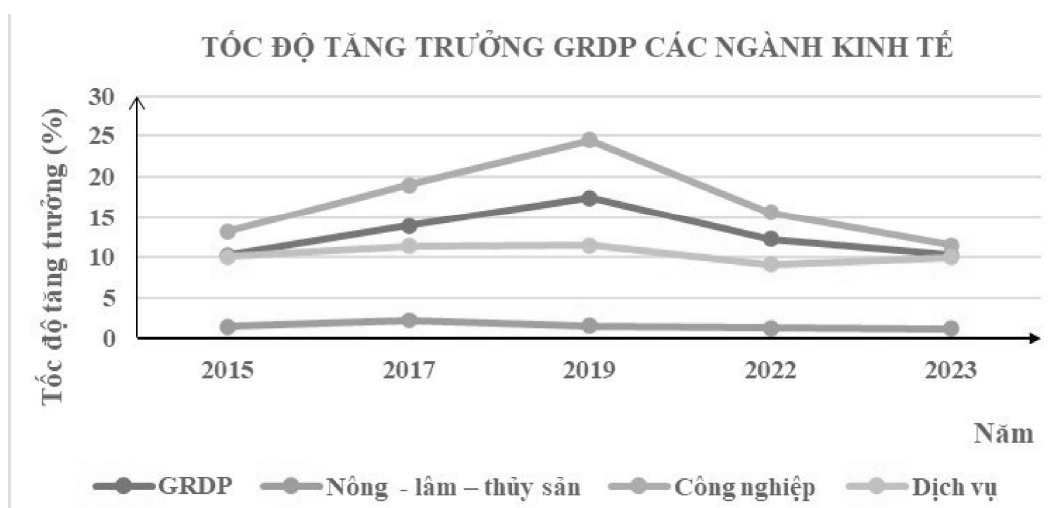
Tổng GRDP của thành phố năm 2023 là 402.504,6 tỉ đồng, đứng thứ 6 cả nước sau thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. (Cục Thống kê thành phố Hải Phòng [TKHP], 2024; GSO, 2024a, 2024b)

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hải Phòng giai đoạn 2015 - 2023 luôn cao (11,5%/năm) và cao hơn mức trung bình cả nước (5%). Là 1 trong 5 thành phố trực thuộc trung ương, 1 trong những trung tâm công nghiệp hàng đầu Việt Nam nên Hải Phòng luôn biết tận dụng mọi lợi thế, tiềm năng sẵn có, tăng cường thu hút vốn đầu tư để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và làm quy mô kinh tế lớn mạnh không ngừng. Các ngành kinh tế của Hải Phòng cũng có sự tăng trưởng tích cực. Trong đó, *công nghiệp - xây dựng* của Thành phố có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các ngành kinh tế, trung bình tăng 16,8%/năm, cao hơn nhiều so với nhịp độ tăng trưởng 6,2% của công nghiệp - xây dựng cả nước. (TKHP, 2024; GSO, 2024a, 2024b)

Bảng 1. Tốc độ tăng trưởng GRDP các ngành kinh tế (%) [1], [2]

| Năm | GRDP | Nông - lâm - thủy sản | Công nghiệp | Dịch vụ |
|------|------|-----------------------|-------------|---------|
| 2015 | 10,3 | 1,4 | 13,2 | 10,1 |
| 2017 | 13,9 | 2,2 | 19,0 | 11,4 |
| 2019 | 17,4 | 1,5 | 24,5 | 11,5 |
| 2022 | 12,3 | 1,2 | 15,6 | 9,1 |
| 2023 | 10,3 | 1,1 | 11,5 | 10,0 |

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của TP. Hải Phòng, giai đoạn 2015 - 2023



Theo sau đó là ngành *dịch vụ*, đạt 7,9%/năm, đến 2023 ngành dịch vụ đã đạt tốc độ tăng trưởng 10%, từng bước hoàn thiện mục tiêu xây dựng Hải Phòng thành đô thị dịch vụ cảng biển hàng đầu nước ta. *Nông nghiệp* luôn là ngành

kinh tế có tốc độ phát triển chậm nhất, chỉ đạt 1,4%/năm do năng suất thấp hơn so với các ngành kinh tế phi nông nghiệp và chịu sự chi phối của điều kiện tự nhiên. Nhưng nông nghiệp của Thành phố cũng đang phát triển theo hướng

một nền nông nghiệp hiện đại, sản xuất ra các nông sản có giá trị hàng hóa cao, đáp ứng được nhu cầu lớn, thị hiếu cao của dân đô thị, góp phần làm đẹp cho không gian đô thị, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản...

Hiệu quả sức cạnh tranh của nền kinh tế thành phố đã được nâng lên rõ rệt theo thời gian. Năm 2023, chỉ số CPI của Thành phố đạt 70,34, đứng thứ 3 cả nước chỉ sau Quảng Ninh (71,25) và Long An (70.94), bỏ xa các thành phố đồng cấp như Cần Thơ (thứ 14), Đà Nẵng (thứ 16), TP. Hồ Chí Minh (thứ 27) và Hà Nội (thứ 28). (GSO, 2024b)

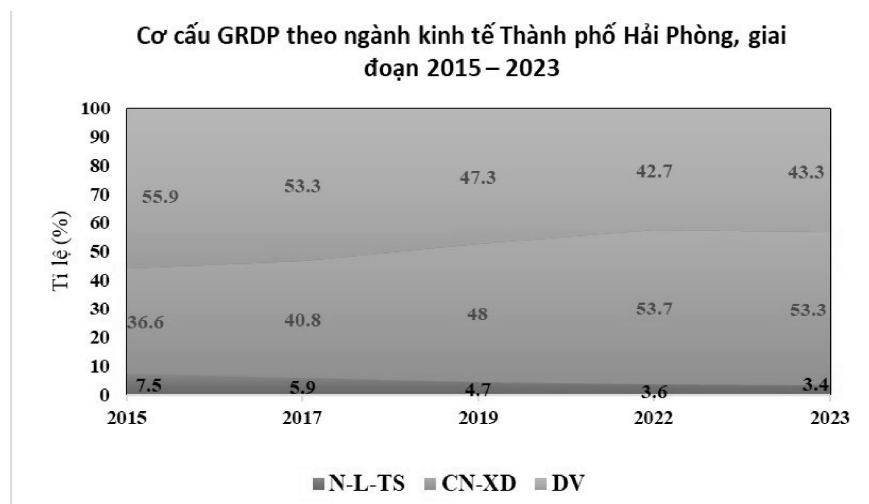
b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đô thị

Quá trình đô thị hóa đã thúc đẩy sự phát

triển các ngành phi nông nghiệp làm tỉ trọng của chúng tăng không ngừng và chiếm tỷ trọng lớn (96,6%), trong khi đó tỷ trọng ngành nông nghiệp lại nhanh chóng thu hẹp và chiếm tỷ trọng nhỏ (3,4% năm 2023). Điều này cho thấy cơ cấu kinh tế Thành phố cơ bản được chuyển dịch đúng hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH - HĐH), đồng thời phát huy được các tiềm năng, lợi thế của Thành phố, từng bước khẳng định Hải Phòng là đô thị công nghiệp dịch vụ, phát huy rõ hơn vai trò là cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, là trung tâm công nghiệp, thương mại, dịch vụ lớn và trọng điểm kinh tế biển của vùng Duyên hải Bắc bộ và cả nước. (TKHP, 2015, 2024; Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng [UBND], 2023).

Hình 2. Biểu đồ cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế, giai đoạn 2015 - 2023

(TKHP, 2015, 2024; GSO, 2024a)



Nhóm ngành công nghiệp - xây dựng có tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế tăng dần từ 36,6% (2016) lên 49,7% (2020) và 53,3% (2023) (TKHP, 2015, 2024) là ngành có tỷ trọng lớn nhất. Quá trình đô thị hóa đã đòi hỏi công nghiệp - xây dựng phải phát triển để tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho số dân thành thị ngày càng đông, làm thay đổi bộ mặt đô thị, làm cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ sở hạ tầng đô thị nói riêng, toàn thành phố nói chung được cải thiện rõ rệt: nhà máy, xí nghiệp, đường xá, cầu cống, các công trình công cộng được chỉnh trang, xây mới,... góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống nhân dân Thành phố.

Hiện nay Thành phố có 12 khu công nghiệp (KCN) và 5 cụm công nghiệp đang hoạt động. Tỷ lệ lấp đầy của các khu, cụm công nghiệp khá cao, một số khu, cụm công nghiệp đã cơ bản đạt 100%, như KCN Nomura, KCN Trảng Duệ (1,2), KCN Đình Vũ (1,2), KCN Đồ Sơn; cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, cụm công nghiệp Tân Liên, cụm công nghiệp An Lão. Hiện nay, các KCN, khu kinh tế đã thu hút được 464 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 20,8 tỷ USD và 2,19 tỷ USD mua vốn góp, cổ phần; 202 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư 294.722 tỷ đồng; thu hút 194.778 lao động và đóng góp trên 70% giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố.

Nổi bật là dự án Tổ hợp Nhà máy sản xuất ô tô Vinfast, với tổng vốn đầu tư 175.000 tỷ đồng; Tập đoàn LG (Hàn Quốc) với 7 dự án, chủ yếu sản xuất sản phẩm điện tử, với tổng vốn đầu tư gần 7,3 tỷ USD; Tập đoàn Bridgestone (Nhật Bản) với Dự án sản xuất lốp xe ô tô, vốn đầu tư 1,224 tỷ USD; Dự án may mặc cao cấp Regina Miracle (Hồng Kông, Trung Quốc) vốn đầu tư 1 tỷ USD; Dự án sản xuất dược phẩm của Nipro Pharma (Nhật Bản) vốn đầu tư 250 triệu USD,... (UBND, 2023)

Nhóm ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 43,3% (2023), đứng thứ 2 trong cơ cấu GRDP, dịch vụ đã khẳng định vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, từng bước đưa Hải Phòng trở thành một trong các trung tâm dịch vụ lớn của vùng Duyên hải Bắc Bộ.

Cơ cấu nội bộ ngành dịch vụ chuyển dịch chủ yếu giữa thương mại và vận tải, kho bãi. Vận tải, kho bãi có tốc độ tăng mạnh nhất đạt 13%/năm nhờ được đầu tư hiện đại hoá, phát triển nhanh, đa dạng, là ngành dịch vụ chủ yếu trên địa bàn. Hoạt động vận tải, kho bãi có tỷ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu ngành dịch vụ của Hải Phòng, tăng từ 37,6% năm 2015 lên 48,4% năm 2023 (TKHP, 2015, 2024). Dịch vụ cảng và vận tải biển tuy gặp nhiều khó khăn, hạn chế nhưng vẫn có vai trò quan trọng trong sự phát triển của nhóm ngành dịch vụ nói riêng và kinh tế thành phố nói chung. Thời gian tới, đây sẽ là hướng phát triển tập trung của Thành phố, từng bước đưa Hải Phòng trở thành đô thị đặc biệt - trung tâm cảng biển - du lịch của cả nước.

Nhóm ngành nông, lâm, thủy sản có tỷ trọng nhỏ nhất trong các nhóm ngành kinh tế, nhưng có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự ổn định tình hình kinh tế - xã hội và chính trị trên địa bàn thành phố. Kinh tế nông nghiệp chuyên dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện

đại hoá và bảo đảm an ninh lương thực. Phát triển nhanh các mô hình trang trại và vùng sản xuất tập trung chuyên canh; đồng thời quan tâm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, góp phần nâng cao năng suất, giá trị và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp (giá trị sản xuất nông nghiệp trên đất canh tác đạt bình quân 75 triệu đồng/ha/năm, nhiều diện tích đạt trên 100 triệu đồng/ha/năm) (UBND, 2023).

Kinh tế thủy sản phát triển mạnh trên cả hai lĩnh vực nuôi trồng và khai thác, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản bình quân ước đạt 8,37%/năm (TKHP, 2015, 2024). Hệ thống dịch vụ hậu cần thủy sản được tổ chức tốt hơn, phục vụ có hiệu quả cho nuôi trồng, khai thác thủy sản, tập trung nguồn vốn đầu tư cho các dự án Khu dịch vụ hậu cần nghề cá tại Bạch Long Vỹ, Cát Bà và Bến neo đậu tàu thuyền tránh trú bão tại Bạch Long Vỹ, Thủy Nguyên, Kiến Thụy. Các Khu dịch vụ hậu cần nghề cá của thành phố đã cung cấp dịch vụ cho tàu thuyền của 12 tỉnh hoạt động khai thác thủy sản trong khu vực Vinh Bắc bộ với số lượng khoảng 12.000 tàu/năm (UBND, 2023). Vai trò là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, trung tâm sản xuất giống thủy - hải sản ở miền Bắc ngày càng được khẳng định.

3.2.2. Ảnh hưởng đến xã hội

a. Lao động và việc làm

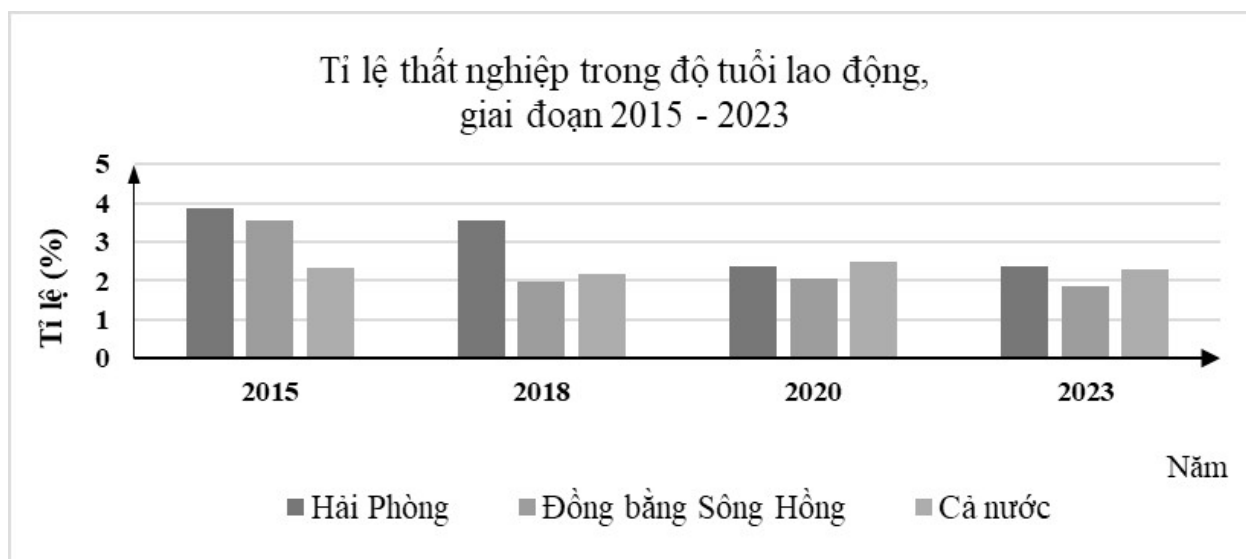
Lao động đô thị của Thành phố tăng nhanh do sự hấp dẫn bởi các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp năng suất cao, thu nhập lớn. ĐTH buộc các ngành kinh tế phát triển để thỏa mãn nhu cầu việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống dân cư đô thị.

Tuy nhiên, kinh tế không phát triển kịp với tốc độ ĐTH nên tình trạng thất nghiệp vẫn xảy ra, mặc dù giảm nhưng vẫn cao hơn so với cả nước và đồng bằng sông Hồng.

Bảng 2. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở Hải Phòng, Đồng bằng Sông Hồng và cả nước, giai đoạn 2015 - 2023 (%) (TKHP, 2024; GSO, 2024b)

| Năm | 2015 | 2018 | 2020 | 2023 |
|---------------------|------|------|------|------|
| Hải Phòng | 3,86 | 3,56 | 2,37 | 2,35 |
| Đồng bằng Sông Hồng | 3,56 | 1,97 | 2,05 | 1,86 |
| Cả nước | 2,34 | 2,19 | 2,48 | 2,28 |

Hình 3. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở Hải Phòng, Đồng bằng Sông Hồng và cả nước, giai đoạn 2015 - 2023



Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở thành phố Hải Phòng có xu hướng giảm từ 3,86% (2015) xuống còn 2,35% (2023), ở mức thấp nhưng luôn cao hơn so với trung bình của Đồng bằng Sông Hồng (1,86%) và cả nước (2,28%). Đóng góp vào việc giải quyết việc làm trong những năm qua chủ yếu là sự phát triển kinh tế tại địa phương, thông qua các chương trình phát triển kinh tế công nghiệp, nông nghiệp. Số lao động được giải quyết việc làm tăng lên qua các năm, ở nông thôn, đó là nhờ sự chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thực hiện kinh tế trang trại; ở thành thị và các vùng ven đô là nhờ sự phát triển khu vực kinh tế tư nhân, nhất là trong ngành chế biến, cơ khí, khai thác.

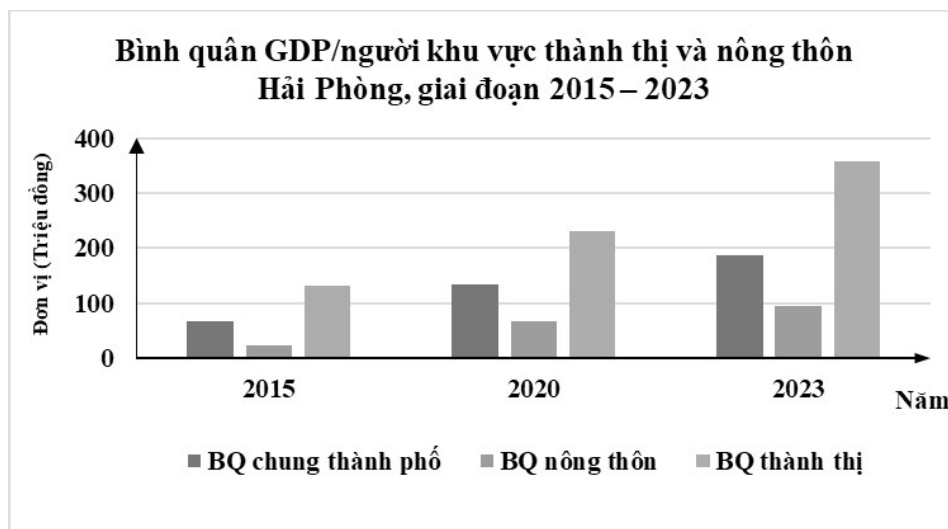
b. Chất lượng cuộc sống

Đô thị hóa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, làm tăng năng suất lao động, thúc đẩy giáo dục, y tế, văn hóa phát triển, góp phần cải thiện mức sống, thu nhập người dân, làm xóa đói giảm nghèo trên địa bàn thành phố. Với mức bình quân 187,9 triệu đồng hiện nay, Hải Phòng có thu nhập gấp gần 2 lần so với bình quân cả nước, và là địa phương có bình quân thu nhập đứng đầu cả nước (TKHP, 2024; GSO, 2024b). cao hơn so với các thành phố đồng cấp khác: TP. Hồ Chí Minh (170 triệu đồng); Hà Nội (150,3 triệu đồng), Đà Nẵng (107,1 triệu đồng) (GSO, 2024b).

Bảng 3. Bình quân GDP/người khu vực thành thị và nông thôn Hải Phòng, giai đoạn 2015 - 2023 (TKHP, 2015, 2024)(Theo giá thực tế)

| GDP/người | Đơn vị tính | 2015 | 2020 | 2023 |
|-----------------------|------------------|-------|-------|-------|
| 1. BQ chung thành phố | Triệu đồng/người | 66,7 | 134,7 | 187,9 |
| 2. BQ nông thôn | „ | 22,3 | 67,2 | 94 |
| 3. BQ thành thị | „ | 130,7 | 230,5 | 357,1 |

Hình 4. Bình quân GDP/người khu vực thành thị và nông thôn Hải Phòng, giai đoạn 2015 - 2023



Bình quân thu nhập ở khu vực nông thôn tăng nhanh hơn (4,2 lần) so với tốc độ tăng bình quân thu nhập của Hải Phòng nói chung (2,8 lần), khu vực đô thị nói riêng (2,7 lần). Đây cũng là kết quả của quá trình phổ biến lối sống thành thị về tận các vùng nông thôn. Người lao động có thể tham gia các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp ngay tại địa phương, đảm bảo nâng cao thu nhập cho người lao động tại chỗ, không cần chuyển cư.

Bình quân thu nhập tăng và đạt ở mức cao làm *tỉ lệ hộ nghèo giảm mạnh* còn khoảng 0,9% (2020) và 0,3% (2023), *thấp hơn nhiều so với mức bình quân cả nước (3,4%)* (GSO, 2024b). Công tác xóa đói giảm nghèo được thành phố dành sự quan tâm, nên luôn đạt được kết quả tốt, luôn đạt được chỉ tiêu kế hoạch giảm nghèo, đã có nhiều chương trình giúp đỡ các hộ nghèo,

cho vay vốn, hỗ trợ người nghèo tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, giải quyết việc làm.

3.2.3. Ảnh hưởng đến tài nguyên

Biến động diện tích đất theo mục đích sử dụng trong giai đoạn 2015 - 2023 ở Hải Phòng khá tích cực: diện tích đất nông nghiệp hẹp và quý giá được qui hoạch và sử dụng hợp lý nhưng vẫn bị thu hẹp 705,2 ha do tác động mạnh mẽ của quá trình CNH-ĐTH; Diện tích đất phi nông nghiệp tăng nhẹ, chỉ tăng thêm 1.125 ha trong cùng thời gian, trong đó đất chuyên dùng và đất ở là tăng nhanh nhất (bảng 4). Diện tích đất chưa sử dụng được coi là quỹ đất dự trữ, nhưng còn rất hạn chế của Thành phố, chỉ còn 3.347,8ha (2023) - được khai thác để mở rộng diện tích đất nông nghiệp (bãi bồi ven sông, ven biển, các vùng trũng nuôi trồng thủy sản,...) và mở rộng đường xá, xây dựng các công trình.

Bảng 4. Biến động sử dụng đất ở Hải Phòng 2015 - 2023 (TKHP, 2015, 2024)

| Loại đất | 2015 | | 2023 | | Biến động 2023/2015 (ha) |
|-------------------------------|---------|------|----------|------|--------------------------|
| | ha | % | ha | % | |
| Diện tích tự nhiên | 152.743 | 100 | 152.652 | 100 | -91 |
| 1. Đất nông nghiệp | 81.144 | 53,1 | 80.438.8 | 52.7 | -705,2 |
| 2. Đất phi nông nghiệp | 67.732 | 44,3 | 68.857.0 | 45.1 | +1.125 |
| - Đất chuyên dùng | 27.529 | 18,0 | 33.789.5 | 22.1 | +6.260,5 |

| | | | | | |
|----------------------------|--------|-----|----------|------|----------|
| - Đất ở | 13.852 | 9,1 | 15,556.9 | 10.2 | +1.704,9 |
| 3. Đất chưa sử dụng | 3.866 | 2,5 | 3,347.8 | 2.2 | -518,2 |

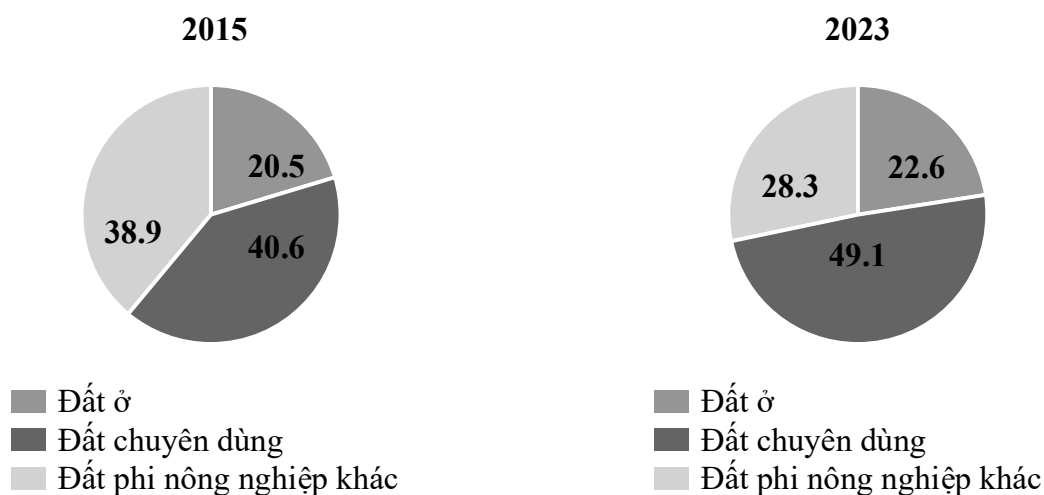
Biến động cơ cấu sử dụng đất tự nhiên của thành phố từ 2015 đến 2023 không đáng kể. Tại thời điểm năm 2023, diện tích đất nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất, đạt 52.7%, đất phi nông nghiệp chiếm 45,1%, đất chưa sử dụng chiếm diện tích nhỏ 2,2%, nhưng diện tích đất cho mỗi mục đích sử dụng đều đạt đến giới hạn - không thể mở rộng (đất nông nghiệp,...) hoặc khó thu hẹp (đất chưa sử dụng).

Biến động cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp: Hầu hết các loại đất phi nông nghiệp đều tăng cả diện tích lẫn tỷ trọng, trong đó đất chuyên dùng tăng mạnh nhất từ 40,6% (2015) lên 49,1% (2023) (TKHP, 2015, 2024) và là loại

đất chiếm tỷ trọng lớn nhất - bởi đất chuyên dùng là nơi xây dựng và phát triển các công trình công cộng, các cơ sở sản xuất, kinh doanh PNN... phục vụ quá trình CNH - ĐTH.

Đất ở là loại đất có mức biến động lớn thứ 2, tỷ trọng tăng từ 20,5% (2015) lên 22,6% (2023), bao gồm sự thay đổi khá mạnh ở cả đất ở đô thị và đất ở nông thôn. Khu vực nông thôn của Hải Phòng đang tích cực hoàn thành các tiêu chí nông thôn mới, việc quy hoạch đất ở và kiến trúc lại cảnh quan nơi ở và sản xuất đã và đang làm cho nông thôn Hải Phòng ngày càng mang dáng vẻ của đô thị.

Hình 5. Cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp ở thành phố Hải Phòng, giai đoạn 2015 - 2023



Đất phi nông nghiệp duy nhất đang có xu hướng giảm mạnh là đất sông suối và mặt nước chuyên dùng, từ 36,7% (2015) còn 26% (2023). Do hiệu quả sử dụng của loại đất này yếu, nên Thành phố chủ trương thay đổi mục đích sử dụng, chuyển sang làm đất nông nghiệp, đất chuyên dùng hoặc đất ở.

3.2.4. Ảnh hưởng của đô thị hóa tới môi trường

a. Tác động của rác thải sinh hoạt tới môi trường

Trung bình mỗi ngày Hải Phòng có trên 2.000 tấn rác thải sinh hoạt, trong đó ở đô thị là khoảng 1.137,9 tấn và khoảng 915,5 tấn ở nông thôn. Tỷ lệ phát sinh lượng rác thải này tăng khoảng 10 - 15%/năm. Mức độ thu gom rác thải sinh hoạt ở các quận nội thành đạt 100%, ở các thị trấn thị tứ đạt 95% và khu vực nông thôn đạt 85%. Hầu hết khối lượng rác thải này đều được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh (chiếm 62%); chế biến phân vi sinh (4%), đốt rác với quy mô nhỏ (2%) và chôn lấp tại bãi rác tạm (32%) (GSO, 2024a; UBND, 2022; UBND, 2024).

Bảng 5. Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn TP. Hải Phòng năm 2023

| TT | Khu vực | Đơn vị (người) | Tiêu chuẩn (kg/người/ngày) | Tỷ lệ thu gom (%) | Khối lượng (tấn/ngày) |
|---------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------|--------------------------|
| 1 | Các quận nội thành | 875.294 | 1.3 | 100 | 1.137,9 |
| 2 | Các thị trấn, thị tứ | 85.346 | 1.0 | 95 | 85,3 |
| 3 | Khu vực nông thôn | 1.144.386 | 0.8 | 85 | 915,5 |
| Tổng rác sinh hoạt | | | | | 2.138,7 |

(UBND, 2023, 2024)

b. Tác động của hoạt động công nghiệp

Lượng bụi lơ lửng tại Hải Phòng do công nghiệp gây ra chiếm tới 67% tổng lượng bụi, gây tác động không nhỏ đến sức khỏe của người lao động và dân cư gần các cơ sở sản xuất. Hải Phòng hiện có 16.012 các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, 4.430 cơ sở sản xuất công nghiệp (TKHP, 2024), với lượng rác thải công nghiệp 250 - 300 tấn/ngày, trong đó chất thải rắn nguy hại chiếm 26,67% song chỉ được thu gom khoảng 4-5%/ngày (UBND, 2023, 2024) còn lại chúng được chứa trong các bãi chứa, thải vào môi trường đất, nước, không khí...

c. Tác động của sự phát triển xây dựng đến môi trường

Sản xuất vật liệu như xi măng, đá xây

dựng, gạch ngói nung, gốm sứ xây dựng... gây ô nhiễm môi trường không khí: bụi lơ lửng, bụi PM10, các khí độc hại SO₂, NO_x, CO; đồng thời cũng thải ra một lượng nước thải và chất thải rắn đáng kể.

4. Kết luận

Đô thị hóa là một động lực quan trọng để thúc đẩy kinh tế của thành phố Hải Phòng phát triển với tốc độ cao, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, làm tăng năng suất lao động, từng bước nâng cao mức sống dân cư với thu nhập bình quân đứng đầu cả nước. Tuy nhiên, đô thị hóa ở Hải Phòng vẫn có những ảnh hưởng tiêu cực trong việc sử dụng hợp lý và tiết kiệm các nguồn tài nguyên và vấn đề xử lý rác thải còn nhiều hạn chế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cục thống kê Hải Phòng (2015, 2024), *Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng*. Nhà xuất bản Thống kê.
 Tổng cục thống kê (2024a), *Niên giám thống kê thành phố Hải Phòng năm 2023*. Nhà xuất bản Thống kê.
 Tổng cục thống kê (2024b), *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023*. Nhà xuất bản Thống kê.
 Nguyễn Minh Tuệ, Nguyễn Việt Thịnh & Lê Thông (2012), *Địa lí kinh tế - xã hội đại cương*, Nhà xuất bản Đại học sư phạm Hà Nội.
 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2022), *Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội thành phố Hải Phòng từ 2021 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2023), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hải Phòng*. <https://cdn.haiphong.gov.vn/gov-hpg/1/tintuc/2025/2/2024-12-04-23-signed638745189758708587.pdf>
 Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (2024), *Chương trình phát triển đô thị thành phố Hải Phòng định hướng đến 2040, tầm nhìn đến 2050*. Quyết định 1274/QĐ-UBND ngày 19/4/2024. <http://soxaydung.haiphong.gov.vn/tin-quy-hoach/phe-duyet-chuong-trinh-phat-trien-do-thi-thanh-pho-hai-phong-dinh-huong-den-nam-2040-tam-nhin-de-687706>